

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BSH)

CTCP Bia Sài Gòn - Hà Nội

Ngày 31/12/2024	18,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-1.5%	-8.4%

DT thuần 2024
638
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.0 4.8%

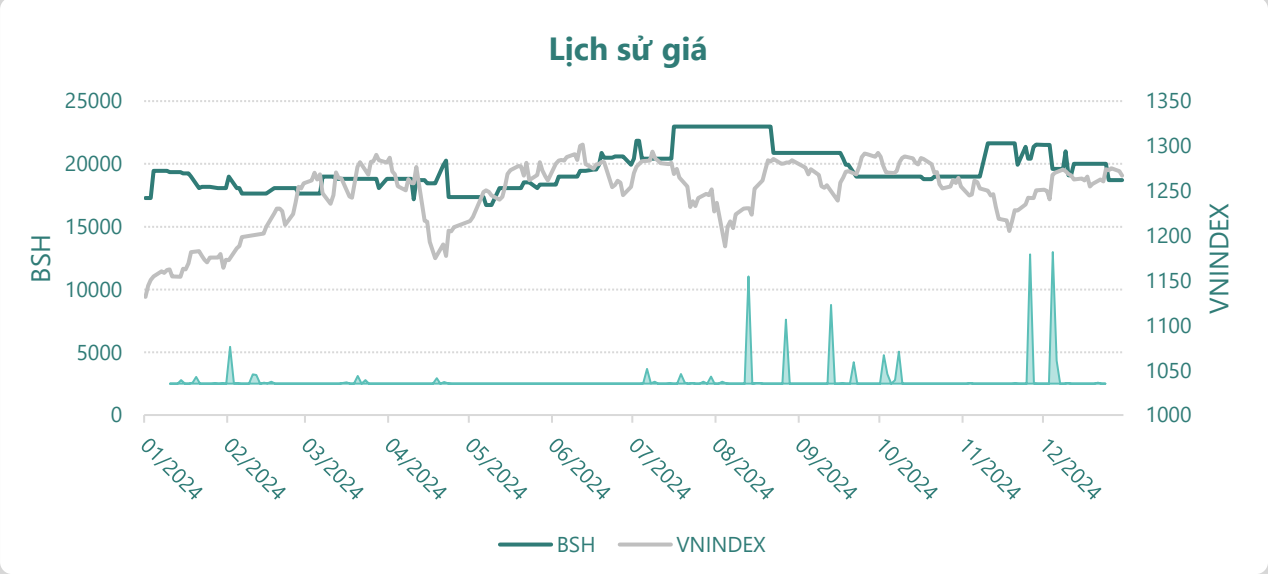
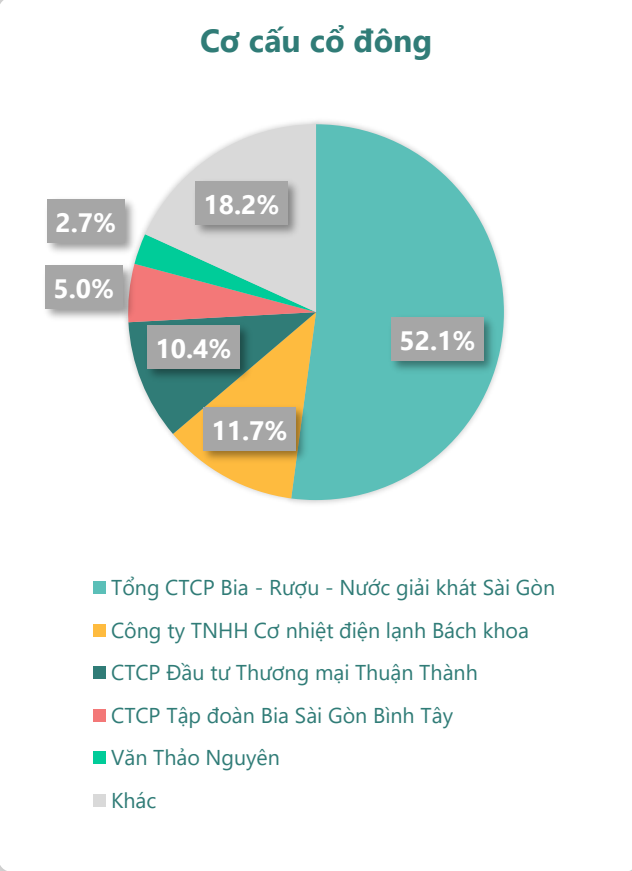
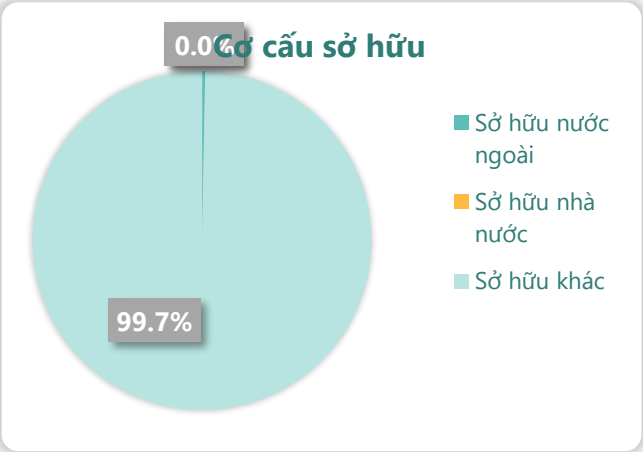
LN thuần 2024
51.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.3 -17.9%

LN sau thuế 2024
41.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.40 -17.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
8.3%
YoY: +/-▼ 2.6%

ROE 2024
13.4%
YoY: +/-▼ 3.1%

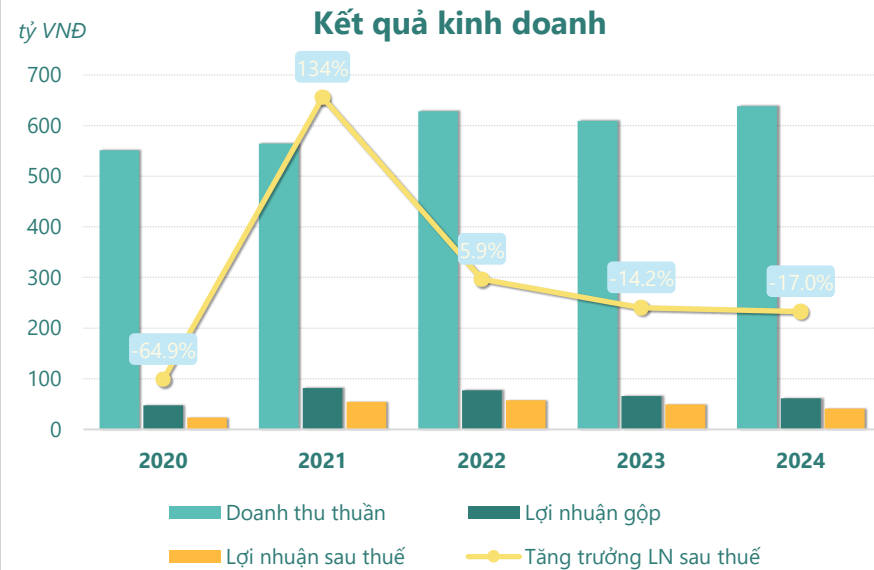
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,725 - 22,972
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	337
Số lượng CPLH (CP)	18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,495
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.31)
EPS	2,277
P/E	8.2



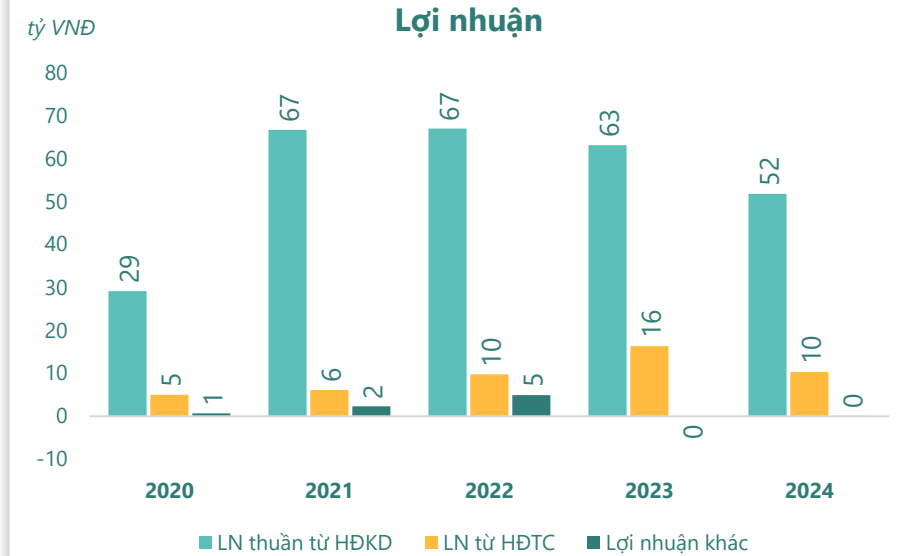
Kết quả kinh doanh **BSH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **638.4** tỷ đồng **tăng 4.82%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 17.0%** chỉ còn **40.99** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **13.4%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

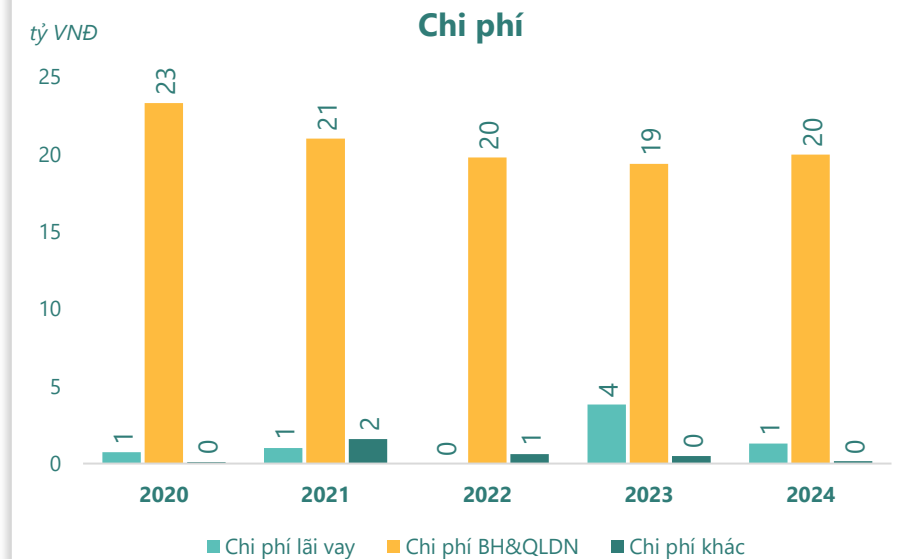
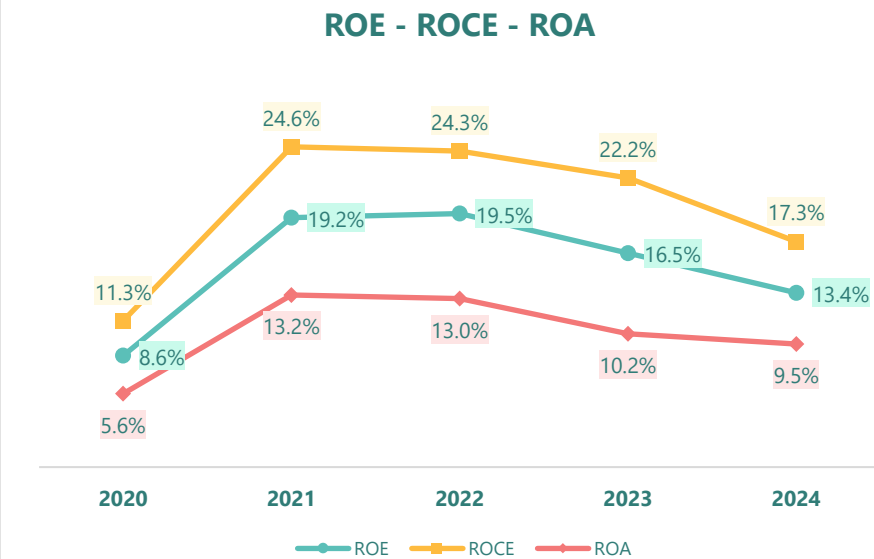


Năm **2024**, BSH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **51.77** tỷ đồng, **giảm đi 11.31** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (55.49 tỷ đồng) là 3.73 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.29** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **19.99** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.15** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BSH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **13.4%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

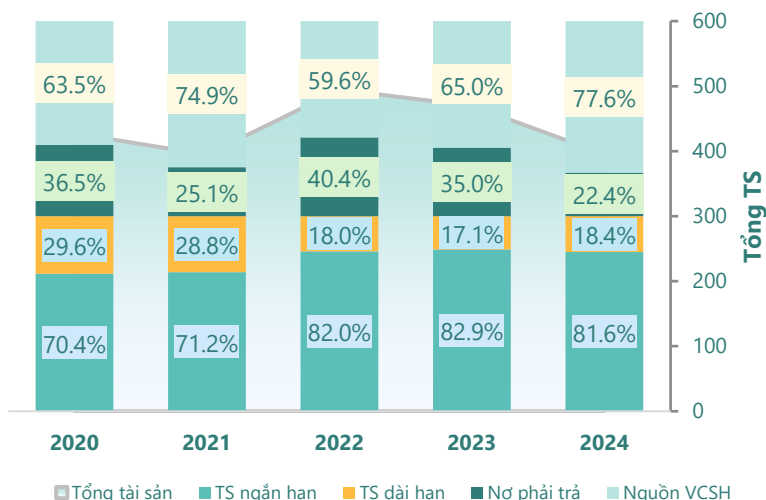




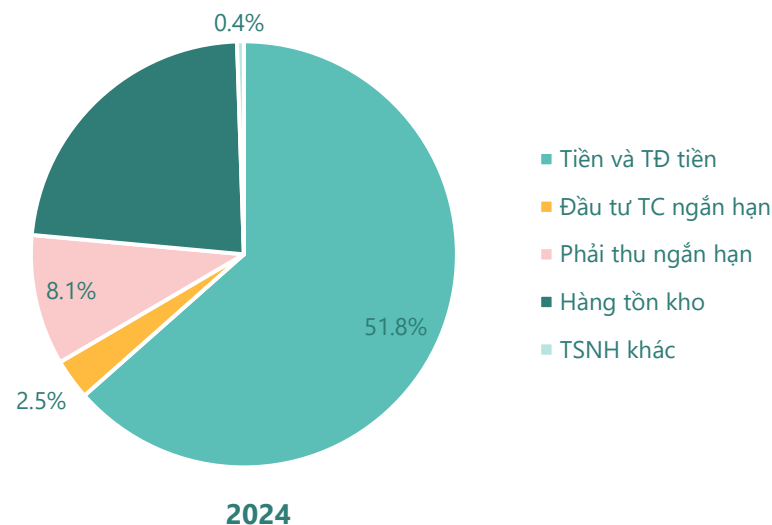
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

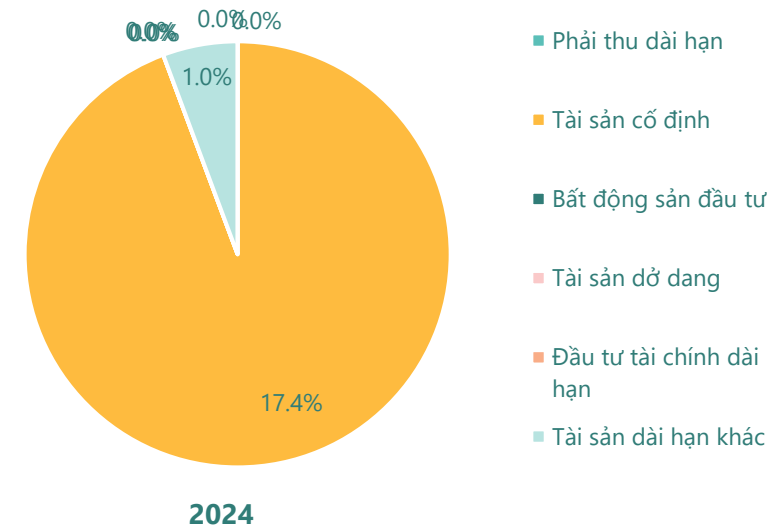
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BSH** năm 2024 đạt **395.6** tỷ đồng, giảm **15.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 77.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của BSH năm 2024 giảm **17.1%** so với năm trước, đạt **322.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **81.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

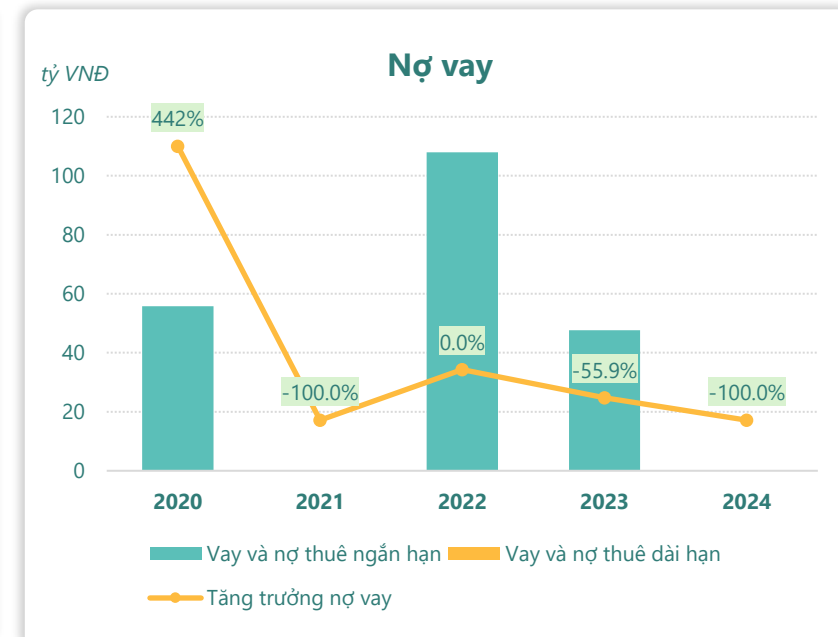
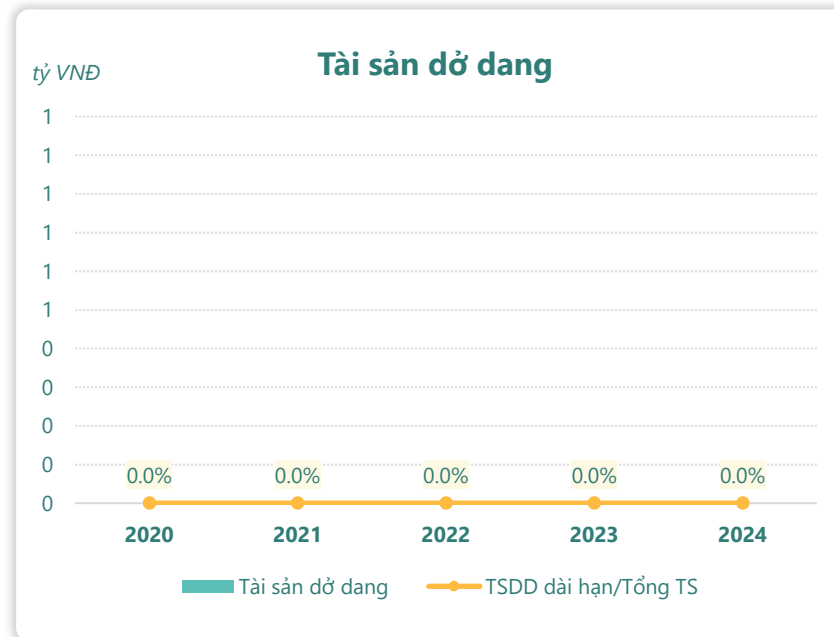
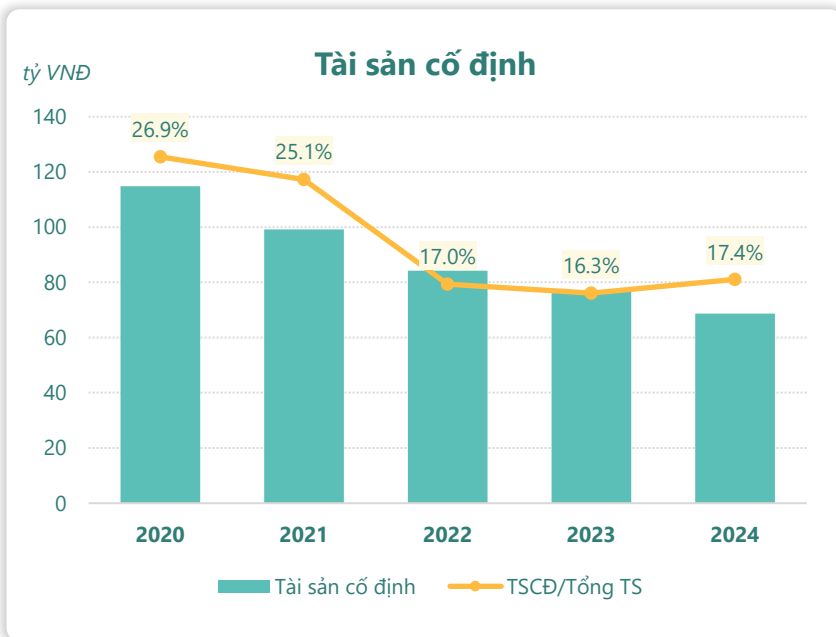
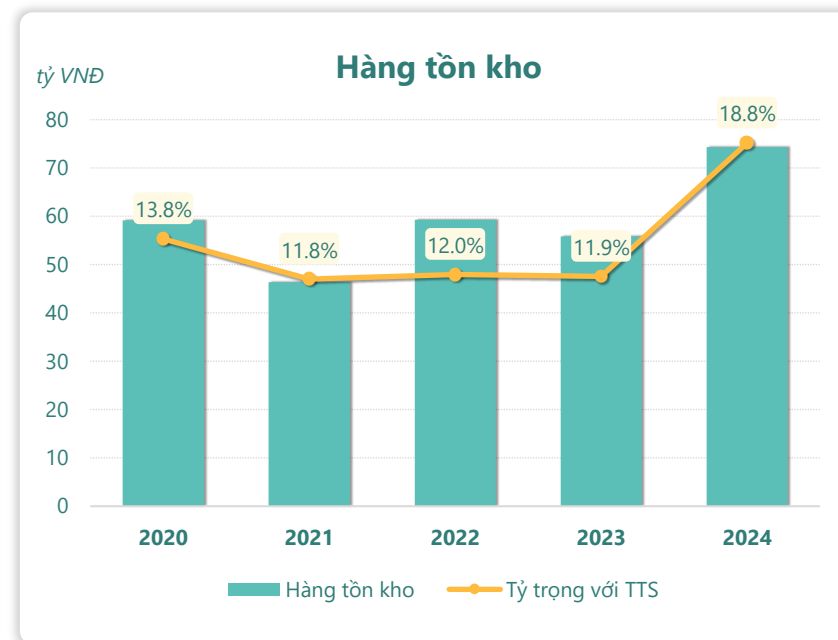
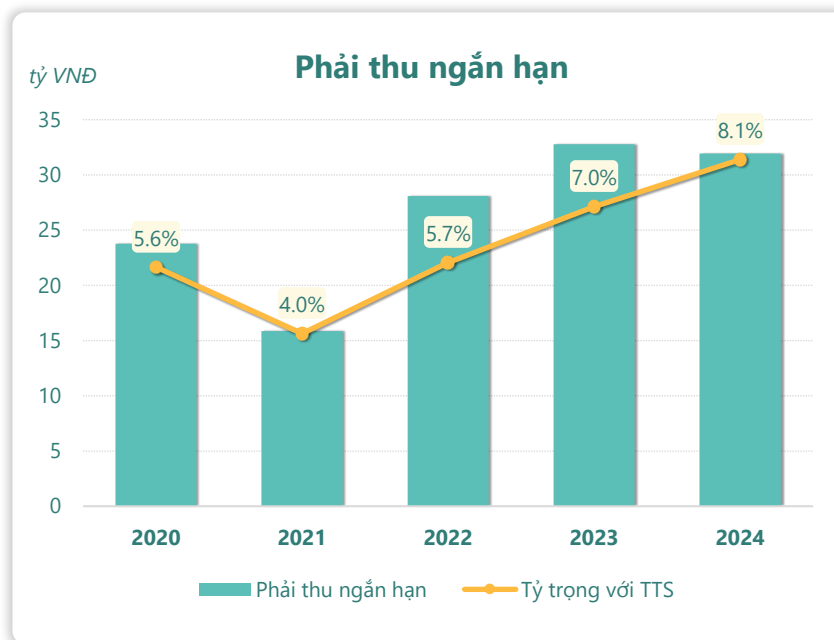
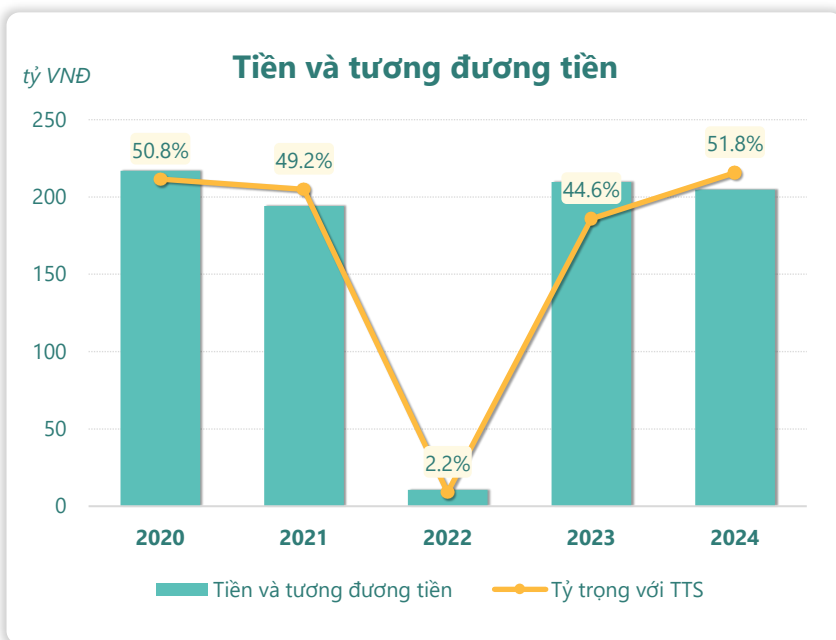
Tài sản dài hạn đạt **72.84** tỷ đồng giảm **9.42%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **18.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.05%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

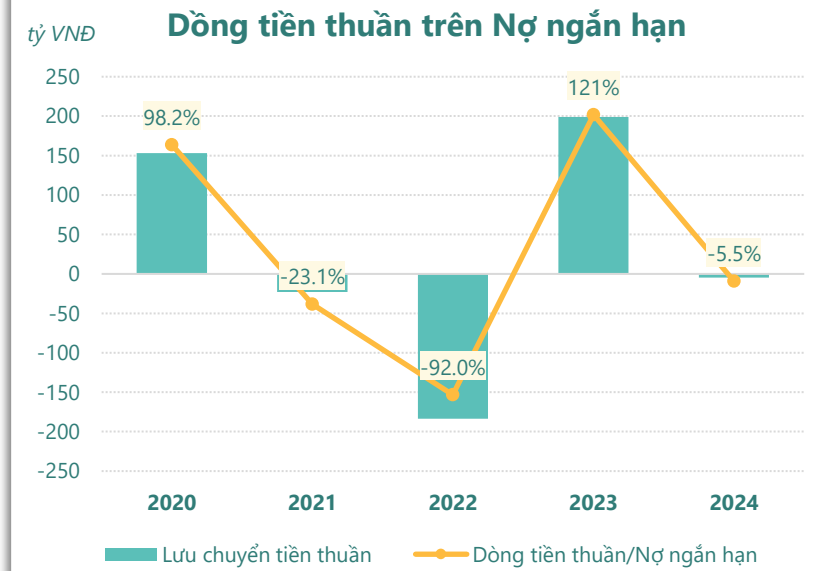
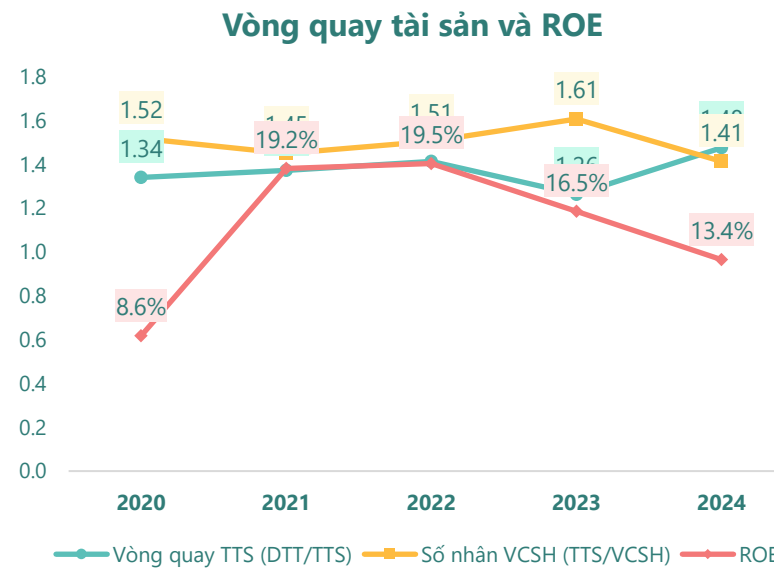
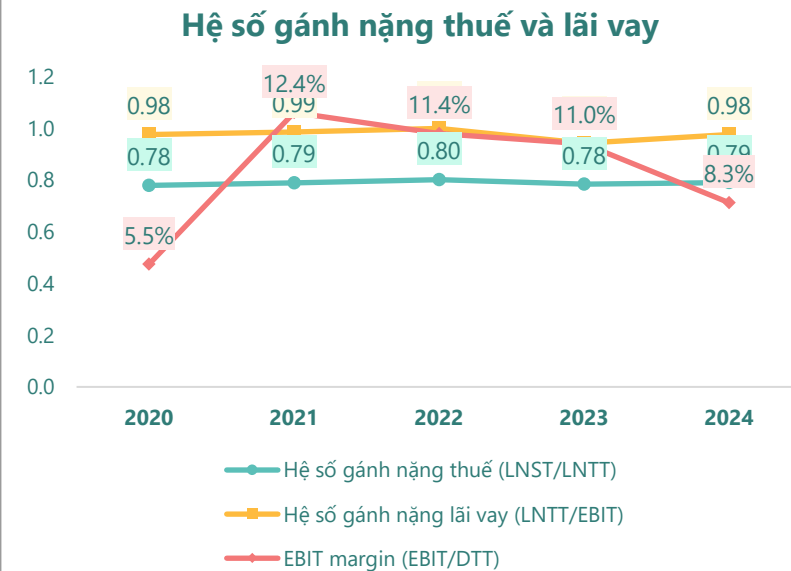
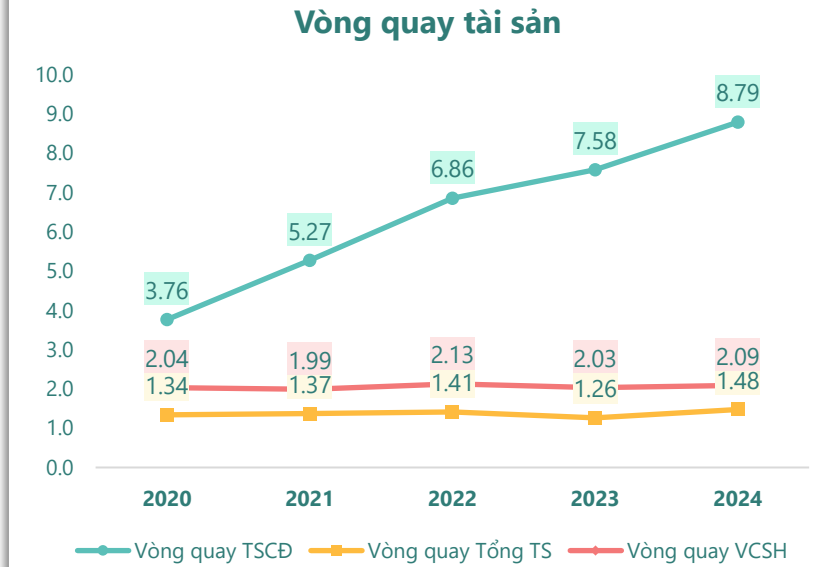
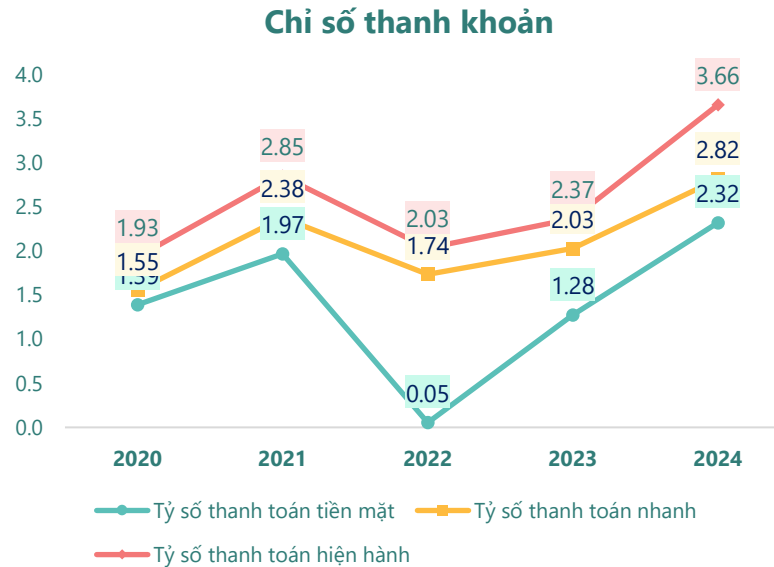
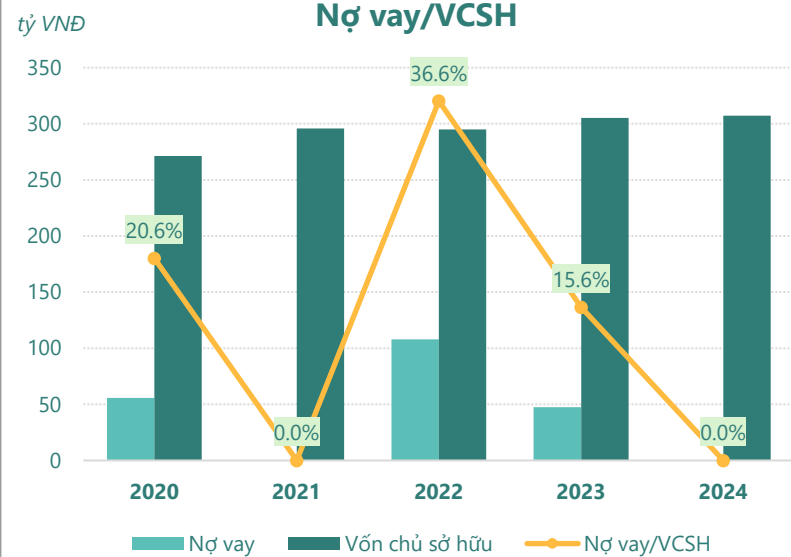




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	564	629	609	638
Giá vốn hàng bán	483	552	543	577
Lợi nhuận gộp	81.5	77.0	66.1	61.5
Doanh thu HĐTC	7.12	11.4	20.2	11.5
Chi phí TC	1.02	1.64	3.86	1.29
Chi phí lãi vay	1.01	0	3.82	1.29
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.27	3.49	2.46	2.97
Chi phí QLDN	17.8	16.3	16.9	17.0
LN thuần từ HĐKD	66.6	66.9	63.1	51.8
Lợi nhuận khác	2.28	4.93	-0.11	0.05
LN trước thuế	68.9	71.8	63.0	51.8
Lợi nhuận sau thuế	54.4	57.6	49.4	41.0
LNST của CĐ cty mẹ	54.4	57.6	49.4	41.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	90.8	29.4	45.4	11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.8	-267	232	84.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-82.8	54.1	-78.3	-101
Tiền đầu kỳ	217	194	10.7	210
Lưu chuyển tiền thuần	-22.8	-183	199	-4.84
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	194	10.7	210	205

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	395	495	470	396
Tài sản ngắn hạn	281	405	389	323
Tiền và tương đương tiền	194	10.7	210	205
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.5	306	89.1	10.0
Phải thu ngắn hạn	15.9	28.1	32.8	31.9
Hàng tồn kho	46.4	59.3	55.9	74.3
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	1.63	1.90	1.66
Tài sản dài hạn	113	89.2	80.4	72.8
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.01	0.01
Tài sản cố định	99.2	84.1	76.6	68.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	7.30	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	7.00	5.01	3.82	4.14
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	98.9	200	165	88.5
Nợ ngắn hạn	98.7	199	164	88.2
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	108	47.6	0
Phải trả người bán ngắn hạn	9.84	10.1	18.8	15.2
Nợ dài hạn	0.22	0.23	0.23	0.25
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	296	295	305	307
Vốn chủ sở hữu	296	295	305	307
Vốn điều lệ	180	180	180	180
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0